

Số: 890 /QĐ-ĐHNH

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 5 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc trợ cấp xã hội đối với sinh viên hệ đại học chính quy
Năm học 2020 - 2021 và bổ sung các năm học trước

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGÂN HÀNG TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 1121/1997/QĐ-TTg ngày 23/12/1997 của Thủ tướng Chính phủ về học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên các trường đào tạo công lập;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 53/1998/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 25/8/1998 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thực hiện chế độ học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên các trường đào tạo công lập;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 18/2009/TTLT/BGDĐT-BTC-BLĐTBXH, ngày 03/8/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc sửa đổi, bổ sung khoản 4, mục I, Phần II Thông tư Liên tịch số 53/1998/TTLT/BGDĐT-BTC-BLĐTB&XH ngày 25/8/1998 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Quyết định số 1650/QĐ-NHNN ngày 20/8/2018 của Thống Đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 547/QĐ-NHNN ngày 01/03/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị thuộc, trực thuộc Trường;

Căn cứ Thông báo số 72/TB-ĐHNH-PCTSV ngày 22/12/2020 của Phòng Công tác Sinh viên về việc trợ cấp xã hội đối với sinh viên hệ chính quy năm học 2020 - 2021;

Căn cứ hồ sơ đề nghị xét trợ cấp xã hội năm học 2020 - 2021 và bổ sung các năm học trước;

Căn cứ Biên bản số 452/BB-ĐHNH ngày 11/5/2021 của Hội đồng xét duyệt trợ cấp xã hội năm học 2020 - 2021 và bổ sung các năm học trước;



Căn cứ kết quả kiểm dò của sinh viên chính quy sau Thông báo số 17/TB-ĐHNH-CTSV ngày 07/5/2021 về danh sách dự kiến sinh viên chính quy thuộc trợ cấp xã hội năm học 2020 - 2021 và bổ sung các năm học trước;

Xét đề nghị của Trưởng phòng, Phòng Công tác Sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Trợ cấp xã hội đối với sinh viên hệ đại học chính quy năm học 2020 - 2021 và bổ sung các năm học trước *(theo danh sách đính kèm)*.

Điều 2. Sinh viên có tên trong “Điều 1” được hưởng trợ cấp xã hội theo từng đối tượng, thời gian hưởng trợ cấp là 12 tháng trong 1 năm.

Điều 3. Các Ông/Bà Chánh văn phòng, Trưởng phòng Công tác Sinh viên, Trưởng phòng Tài chính Kế toán, Trưởng các khoa có sinh viên được hưởng trợ cấp xã hội, các đơn vị có liên quan và các sinh viên có tên ở “Điều 1” thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 *(để thực hiện)*;
- Lưu: VP, P.CTSV.

HIỆU TRƯỞNG



Bùi Hữu Toàn

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 5 năm 2021

**DANH SÁCH SINH VIÊN HỆ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY THUỘC ĐỐI TƯỢNG TRỢ CẤP XÃ HỘI
NĂM HỌC 2020 - 2021**

(Kèm theo Quyết định số 890 /QĐ-ĐHNH ngày 20/5/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Ngân hàng Tp. Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	KHOA	LỚP	MSSV	HỌ LÓT VÀ TÊN	NGÀY SINH	ĐỐI TƯỢNG	SỐ TIỀN (đồng)	
I - Đối tượng 1: Sinh viên là người dân tộc ít người hiện đang sinh sống ở vùng cao, vùng kinh tế khó khăn (thời gian sinh sống ít nhất từ 3 năm trở lên) .								
1	1	Ngân hàng	DH33NH01	0306331 71389	Lâm Thị Tuyết Nhi	07/07/1999	Dân tộc: Khomer; Hộ khẩu: Xã Đại Tâm, H.Mỹ Xuyên, Sóc Trăng.	1.680.000
2	2	Ngân hàng	DH33NH03	0306331 70815	Phuong Hà Bkrông	01/04/1999	Dân tộc: Ê Đê; Hộ khẩu: Đắc Lắc.	1.680.000
3	3	Ngân hàng	DH33NH05	0306331 71728	Thạch Thị Mỹ Lệ	11/01/1998	Dân tộc: Khmer; Hộ khẩu: Thị xã Vĩnh Châu, Sóc Trăng.	1.680.000
4	4	Ngân hàng	DH33NH05	0306331 71730	Bạch Quảng Hồng Lụa	28/08/1998	Dân tộc: Chăm; Hộ khẩu: Xã Phước Nam, H.Thuận Nam, Ninh Thuận.	1.680.000
5	5	Ngân hàng	DH33NH05	0306331 71731	Kră Jăn Nhân	10/08/1998	Dân tộc: Kơ ho; Hộ khẩu: Lâm Đồng.	1.680.000

STT		KHOA	LỚP	MSSV	HỌ LÓT VÀ TÊN	NGÀY SINH	ĐỐI TƯỢNG	SỐ TIỀN (đồng)
6	6	Ngân hàng	DH34NH01	0301341 80106	Đặng Thị Thu Hà	15/11/2000	Dân tộc: Dao; Hộ khẩu: Đắc Lắc.	1.680.000
7	7	Ngân hàng	DH34NH01	0301341 80672	Đạt Thị Mỹ Hằng	15/01/1999	Dân tộc: Chăm; Hộ khẩu: Xã Phước Thái, H.Ninh Phước, Ninh Thuận.	1.680.000
8	8	Ngân hàng	DH34NH02	0301341 80674	Đồng Thị Hoa Lài	20/06/1998	Dân tộc: Chăm; Hộ khẩu: Xã Phan Thành, H.Bắc Bình, Bình Thuận.	1.680.000
9	9	Ngân hàng	DH34NH04	0301341 80675	Quảng Thị Út Thừa	15/07/1999	Dân tộc: Chăm; Hộ khẩu: Xã Phước Thái, H.Ninh Phước, Ninh Thuận.	1.680.000
10	10	Ngân hàng	DH34NH04	0301341 80545	Tiêu Thị Thu Thủy	06/03/2000	Dân tộc: Khmer; Hộ khẩu: Xã Kim Hòa, H.Cầu Ngang, Trà Vinh.	1.680.000
11	11	Ngân hàng	DH35NH01	0301351 90060	Trần Thị Thu Cúc	01/06/2001	Dân tộc: Khomer; Hộ khẩu: Xã Trường Thọ, H.Cầu Ngang, Trà Vinh.	1.680.000
12	12	Ngân hàng	DH35NH03	0301351 90003	Trương Thị Tường Vy	28/06/2000	Dân tộc: Chăm; Hộ khẩu: Xã Phước Thái, H.Ninh Phước, Ninh Thuận.	1.680.000
13	13	Ngân hàng	DH36DC09	0301362 00216	Triệu Ngọc Hùng	13/04/2002	Dân tộc: Tày Bắc Giang.	1.680.000
14	14	Ngân hàng	DH36DC09	0301362 00195	Tsin Văn Hiếu	09/12/2002	Dân tộc: Thái; Hộ khẩu: Kon Tum.	1.680.000
15	15	Ngân hàng	DH36DC09	0301362 00427	Đàng Thị Băng Nhi	15/10/2002	Dân tộc: Chăm; Hộ khẩu: TT. Phước Dân, H.Ninh Phước, Ninh Thuận.	1.680.000

STT		KHOA	LỚP	MSSV	HỌ LÓT VÀ TÊN	NGÀY SINH	ĐỐI TƯỢNG	SỐ TIỀN (đồng)
16	16	Ngân hàng	DH36DC10	0301362 00801	Lâm Yến Vy	20/12/2001	Dân tộc: Khomer; Hộ khẩu: Sóc Trăng.	1.680.000
17	17	Ngân hàng	DH36DC11	0301362 00798	Thuận Minh Tiến	25/11/2001	Dân tộc: Chăm; Hộ khẩu: Xã Phan Hòa, H.Bắc Bình, Bình Thuận.	1.680.000
18	18	Ngân hàng	DH36DC12	0301362 00577	Thạch Thị Ánh Tuyết	23/03/2002	Dân tộc: Chăm; Hộ khẩu: Xã Phước Thái, H.Ninh Phước, Ninh Thuận.	1.680.000
19	19	Ngân hàng	DH36DC14	0301362 00134	Lê Thị Thu Hà	13/03/2002	Dân tộc: Tày; Hộ khẩu: Đăk Lăk.	1.680.000
20	20	Ngân hàng	DH36DC14	0301362 00551	Nim Cẩm Tiên	15/05/2002	Dân tộc: Hoa; Hộ khẩu: Xã Thanh Sơn, H.Định Quán, Đồng Nai.	1.680.000
21	21	Ngân hàng	DH36DC15	0301362 00583	Hoàng Thị Thanh	04/11/2001	Dân tộc: Nùng; Hộ khẩu: Gia Lai.	1.680.000
22	22	Ngân hàng	DH36DC15	0301362 00116	Bế Thành Đạt	25/01/2002	Dân tộc: Tày; Hộ khẩu: Đăk Nông.	1.680.000
23	23	Ngân hàng	HQ8-GE15	0506082 00487	Huỳnh Thái Ngọc	01/03/2002	Dân tộc: Khomer; Hộ khẩu: Xã Phú Tâm, H.Châu Thành, Sóc Trăng.	1.680.000
24	24	Ngân hàng	HQ8-GE19	0506082 00079	Ông Vĩnh Kỳ	21/10/2002	Dân tộc: Khomer Hộ khẩu: Xã Phú Tân, H.Châu Thành, Sóc Trăng.	1.680.000
25	25	Tài chính	DH34TC01	0301341 80039	Giang Thị Sâm Bäte	02/09/2000	Dân tộc: Khomer; Hộ khẩu: Xã Kim Sơn, H.Trà Cú, Trà Vinh.	1.680.000

STT		KHOA	LỚP	MSSV	HỌ LÓT VÀ TÊN	NGÀY SINH	ĐỐI TƯỢNG	SỐ TIỀN (đồng)	
26	26	Tài chính	DH34TC02	0301341 80220	Chường Nhật	Liên	21/07/2000	Dân tộc: Hoa; Hộ khẩu: Lâm Đồng.	1.680.000
27	27	Tài chính	DH34TC02	0301341 80156	Chu Việt	Hoàng	13/09/2000	Dân tộc: Nùng; Hộ khẩu: TT. Lạc Tánh, H.Tánh Linh, Bình Thuận.	1.680.000
28	28	Tài chính	DH34TC03	0301341 80254	Vòng Kim	Linh	10/08/2000	Dân tộc: Nùng; Hộ khẩu: Lâm Đồng.	1.680.000
29	29	Tài chính	DH34TC04	0301341 80529	Đặng Thị	Thoa	25/12/2000	Dân tộc: Dao; Hộ khẩu: Lâm Đồng.	1.680.000
30	30	Tài chính	DH34TC05	0301341 80671	Đàm Thị Kim	Tuyết	15/03/1999	Dân tộc: Nùng; Hộ khẩu: Đắk Lắk.	1.680.000
31	31	Tài chính	DH35TC03	0301351 90002	Trượng Nữ Tuyết	Ngân	08/05/2000	Dân tộc: Chăm; Hộ khẩu: Xã Phước Dân, H.Ninh Phước, Ninh Thuận.	1.680.000
32	32	Tài chính	DH35TC03	0301351 90001	Siu	Ha	20/10/2000	Dân tộc: Gia Rai; Hộ khẩu: Gia Lai.	1.680.000
33	33	Tài chính	DH35TC05	0301351 90435	Lưu Thúy	Oanh	27/10/2001	Dân tộc: Chăm; Hộ khẩu: Xã Phước Thái, H.Ninh Phước, Ninh Thuận.	1.680.000
34	34	Tài chính	DH35TC06	0301351 90264	Nông Thị	Liều	05/06/2001	Dân tộc: Tày; Hộ khẩu: Gia Lai.	1.680.000
35	35	Tài chính	DH35TC07	0301351 90608	Hoàng Thị Thu	Trang	13/08/2001	Dân tộc: Tày; Hộ khẩu: Xã Tân Phước, H.Đồng Phú, Bình Phước.	1.680.000
36	36	Tài chính	DH36DC02	0301362 00282	Nông Thị	Lệ	07/08/2002	Dân tộc: Tày; Hộ khẩu: Đắk Lắk.	1.680.000

STT		KHOA	LỚP	MSSV	HỌ LÓT VÀ TÊN	NGÀY SINH	ĐỐI TƯỢNG	SỐ TIỀN (đồng)	
37	37	Tài chính	DH36DC02	0301362 00410	Lâm Thị Thanh	Nguyên	27/06/2002	Dân tộc: Khmer; Hộ khẩu: Xã Tân Sơn, H.Trà Cú, Trà Vinh.	1.680.000
38	38	Tài chính	DH36DC02	0301362 00748	Bàn Thị Mẫn	Vi	23/07/2002	Dân tộc: Dao; Hộ khẩu: Đăk Lăk.	1.680.000
39	39	Tài chính	DH36DC03	0301362 00299	Vi Nhạc	Linh	19/06/2002	Dân tộc: Tày; Hộ khẩu: Xã Tân Tiến, H.Bù Đốp, Bình Phước.	1.680.000
40	40	Tài chính	DH36DC04	0301362 00659	Vương Hoa	Trà	27/05/2002	Dân tộc: Nùng; Hộ khẩu: Đăk Lăk.	1.680.000
41	41	Tài chính	DH36DC06	0301362 00244	Vi Hoài Thu	Hương	27/03/2002	Dân tộc: Nùng; Hộ khẩu: Xã Túc Trung, H.Định Quán, Đồng Nai.	1.680.000
42	42	Tài chính	DH36DC06	0301362 00697	Lý Ngọc	Trân	04/04/2002	Dân tộc: Khomer; Hộ khẩu: xã Phú Tâm, Huyện	1.680.000
43	43	Tài chính	HQ8-GE14	0506082 00031	Trương Thúy	Diễm	25/01/2002	Dân tộc: Khomer; Hộ khẩu: Xã Phú Tâm, H.Châu Thành, Sóc Trăng.	1.680.000
44	44	Kế toán - Kiểm toán	DH33DC14	0306331 71258	ADrong	H' Thuật	23/09/1998	Dân tộc: Ê Đê; Hộ khẩu: Đăk Lăk.	1.680.000
45	45	Kế toán - Kiểm toán	DH33KT05	0306331 71725	Đặng Thị Mỹ	Tặng	18/05/1998	Dân tộc: Chăm; Hộ khẩu: Xã Phan Hòa, H.Bắc Bình, Bình Thuận.	1.680.000
46	46	Kế toán - Kiểm toán	DH34KT01	0305341 80011	Dương Bảo	Châm	23/06/2000	Dân tộc: Tày; Hộ khẩu: Lâm Đồng.	1.680.000

h

STT		KHOA	LỚP	MSSV	HỌ LÓT VÀ TÊN	NGÀY SINH	ĐỐI TƯỢNG	SỐ TIỀN (đồng)
47	47	Kế toán - Kiểm toán	DH34KT01	0305341 80254	Thạch Thị Dìn	28/08/1999	Dân tộc: Khomer; Hộ khẩu: Xã Lưu Nghiệp Anh, H.Trà Cú, Trà Vinh.	1.680.000
48	48	Kế toán - Kiểm toán	DH34KT01	0305341 80060	Ngô Thị Hiếu	21/09/2000	Dân tộc: Khomer; Hộ khẩu: Xã Đa Lộ, H.Châu Thành, Trà Vinh.	1.680.000
49	49	Kế toán - Kiểm toán	DH34KT02	0305341 80256	Kim Thị Cẩm Loan	06/07/1999	Dân tộc: Khomer; Hộ khẩu: Xã An Quảng Hữu, H.Trà Cú, Trà Vinh.	1.680.000
50	50	Kế toán - Kiểm toán	DH34KT03	0305341 80257	Neáng Srây Nich	19/11/1999	Dân tộc: Khomer; Hộ khẩu: TT. Tri Tôn, H.Tri Tôn, An Giang.	1.680.000
51	51	Kế toán - Kiểm toán	DH34KT03	0305341 80188	Thị Hồng Thắm	03/10/2000	Dân tộc: Chơ ro; Hộ khẩu: Xã Xuân Thiện, H.Thống Nhất, Đồng Nai.	1.680.000
52	52	Kế toán - Kiểm toán	DH35KT01	0305351 90188	Ksor H' Rin	19/08/2001	Dân tộc: JRai; Hộ khẩu: Gia Lai.	1.680.000
53	53	Kế toán - Kiểm toán	DH35KT01	0305351 90057	Ma Phan Thúy Hạnh	02/03/2001	Dân tộc: Tày; Hộ khẩu: Lâm Đồng.	1.680.000
54	54	Kế toán - Kiểm toán	DH35KT01	0305351 90119	Mông Hải My	20/09/2001	Dân tộc: Nùng; Hộ khẩu: Xã Phú Sơn, H.Tân Phú, Đồng Nai.	1.680.000
55	55	Kế toán - Kiểm toán	DH35KT03	0305351 90030	Lê Thị Thùy Dung	03/10/2001	Dân tộc: Mường; Hộ khẩu: Xã Thành Hưng, H.Thạch Thành, Thanh Hoá.	1.680.000
56	56	Kế toán - Kiểm toán	DH35KT04	0305351 90053	Hoàng Thị Nhật Hạ	09/06/2001	Dân tộc: Nùng; Hộ khẩu: Đắk Lắk.	1.680.000

h

STT		KHOA	LỚP	MSSV	HỌ LÓT VÀ TÊN		NGÀY SINH	ĐỐI TƯỢNG	SỐ TIỀN (đồng)
57	57	Kế toán - Kiểm toán	DH35KT04	0305351 90083	Nông Thị	Hồng	04/09/2001	Dân tộc: Nùng; Hộ khẩu: Đắk Lắk.	1.680.000
58	58	Kế toán - Kiểm toán	HQ7-GE09	0506071 90006	Võ Thị Hoài	An	13/12/2001	Dân tộc: Chơ Ro; Hộ khẩu: Xã Trà Tân, H.Đức Linh, Bình Thuận.	1.680.000
59	59	Kế toán - Kiểm toán	DH36KT02	0305362 00264	Neáng Sóc	Kia	26/09/2001	Dân tộc: Khomer; Hộ khẩu: Xã Lương Phi, H.Tri Tôn, An Giang.	1.680.000
60	60	Kế toán - Kiểm toán	DH36KT02	0305362 00151	Hoàng Thị	Oanh	02/02/2002	Dân tộc: Nùng; Hộ khẩu: Đắk Lắk.	840.000
61	61	Kế toán - Kiểm toán	DH36KT02	0305362 00266	Neáng	Thai	30/07/2001	Dân tộc: Khomer; Hộ khẩu: Xã Lương Phi, H.Tri Tôn, An Giang.	1.680.000
62	62	Kế toán - Kiểm toán	DH36KT02	0305362 00267	Đặng Nữ Tuyết	Trinh	19/05/2001	Dân tộc: Chăm; Hộ khẩu: Xã Phan Hòa, H.Bắc Bình, Bình Thuận.	1.680.000
63	63	Kế toán - Kiểm toán	DH36KT03	0305362 00313	Nông Thị Như	Quỳnh	13/10/2002	Dân tộc: Tày; Hộ khẩu: Gia Lai.	1.680.000
64	64	Kế toán - Kiểm toán	DH36KT03	0305362 00134	Phan Liêu	Nguyên	06/10/2002	Dân tộc: Khomer; Hộ khẩu: Xã Thoại Giang, H.Thoại Sơn, An Giang.	1.680.000
65	65	Quản trị Kinh doanh	DH33QT02	0306331 70844	Chíu Thị Mỹ	Hương	19/05/1999	Dân tộc: Hoa; Hộ khẩu: TX. Phước Long, Bình Phước.	1.680.000
66	66	Quản trị Kinh doanh	DH33QT03	0306331 71727	Tam Bou	Drimm	15/02/1998	Dân tộc: Kơ-ho; Hộ khẩu: Lâm Đồng.	1.680.000

STT		KHOA	LỚP	MSSV	HỌ LÓT VÀ TÊN	NGÀY SINH	ĐỐI TƯỢNG	SỐ TIỀN (đồng)
67	67	Quản trị Kinh doanh	DH34MK02	0303341 80126	Lăng Thúy Loan	08/03/2000	Dân tộc: Nùng; Hộ khẩu: Đắk Lắk.	1.680.000
68	68	Quản trị Kinh doanh	DH34QT01	0303341 80022	Thạch Thị Ngọc Bích	21/02/2000	Dân tộc: Khmer; Hộ khẩu: Xã hiệp Hòa H.Cầu ngang, Trà Vinh.	1.680.000
69	69	Quản trị Kinh doanh	DH34QT01	0303341 80302	Trương Văn Đồng	03/09/1998	Dân tộc: Tày; Hộ khẩu: Đắk Nông.	1.680.000
70	70	Quản trị Kinh doanh	DH34QT02	0303341 80184	Vi Thị Nhung	07/12/2000	Dân tộc: Nùng; Hộ khẩu: Lâm Đồng.	1.680.000
71	71	Quản trị Kinh doanh	DH34QT02	0303341 80237	Đàm Ngọc Thành	27/11/2000	Dân tộc: Tày; Hộ khẩu: Đắk Lắk.	1.680.000
72	72	Quản trị Kinh doanh	HQ6-GE08	0506061 80074	Neáng Linl Đa	01/01/2000	Dân tộc: Khmer; Hộ khẩu: Xã An Hảo, H.Tĩnh Biên, An Giang.	1.680.000
73	73	Quản trị Kinh doanh	DH35MK01	0303351 90085	Dương Thị Thu Hương	20/01/2001	Dân tộc: Nùng; Hộ khẩu: Đắk Lắk.	1.680.000
74	74	Quản trị Kinh doanh	DH35MK02	0303351 90280	Lãnh Thị Linh Trang	03/02/2001	Dân tộc: Tày; Hộ khẩu: Đắk Lắk.	1.680.000
75	75	Quản trị Kinh doanh	DH35MK03	0303351 90076	Hoàng Mai Huệ	24/08/2001	Dân tộc: Nùng; Hộ khẩu: Đắk Lắk.	1.680.000
76	76	Quản trị Kinh doanh	DH35QT01	0303351 90213	Lâm Hữu Phước	14/08/2001	Dân tộc: Hoa; Hộ khẩu: Sóc Trăng.	1.680.000
77	77	Quản trị Kinh doanh	DH35QT02	0303351 90002	Lư Văn Nhân	20/1/1998	Dân tộc: Chăm; Hộ khẩu: Xã Phan Hòa, H.Bắc Bình, Bình Thuận.	1.680.000

STT		KHOA	LỚP	MSSV	HỌ LÓT VÀ TÊN	NGÀY SINH	ĐỐI TƯỢNG	SỐ TIỀN (đồng)
78	78	Quản trị Kinh doanh	DH35QT03	0303351 90179	Mã Thị Nhi	18/12/2001	Dân tộc: Tày; Hộ khẩu: Xã Tân Phước, H.Đồng Phú, Bình Phước.	1.680.000
79	79	Quản trị Kinh doanh	DH35QT03	0303351 90199	Đinh Thị Kim Oanh	04/04/2001	Dân tộc: Chứt; Hộ khẩu: Đăk Lăk.	1.680.000
80	80	Quản trị Kinh doanh	DH35DD02	1103011 90062	Tô Minh Vươn Trí	05/08/2001	Dân tộc: Hoa; Hộ khẩu: Xã Phú Tân, H.Phú Tân, Cà Mau.	1.680.000
81	81	Quản trị Kinh doanh	HQ7-GE12	0506071 90488	Thạch Cảnh Thịnh	24/01/2001	Dân tộc: Khomer; Hộ khẩu: Vĩnh Hậu A, H.Hòa Bình, Bạc Liêu.	1.680.000
82	82	Quản trị Kinh doanh	DH36QT02	0303362 00338	Vi Thị Hải Yến	23/03/2002	Dân tộc: Nùng; Hộ khẩu: Xã Sông Ray, H.Cẩm Mỹ, Đồng Nai.	1.680.000
83	83	Quản trị Kinh doanh	DH36QT03	0303362 00375	Hoàng Thị Quỳnh	16/04/2002	Dân tộc: Nùng; Hộ khẩu: Đăk Lăk.	1.680.000
84	84	Quản trị Kinh doanh	DH36QT04	0303362 00218	Hoàng Mỹ Quyên	29/08/2002	Dân tộc: Tày Hộ khẩu: Xã Sông Trầu, H.Trảng Bom, Đồng Nai.	1.680.000
85	85	Quản trị Kinh doanh	DH36QT04	0303362 00195	Hoàng Lê Cẩm Nhung	10/05/2002	Dân tộc: Nùng; Hộ khẩu: Xã Bảo Quang, TP. Long Khánh, Đồng Nai.	1.680.000
86	86	Quản trị Kinh doanh	DH36QT07	0303362 00373	Thạch Thị Anh Thư	04/12/2002	Dân tộc: Khomer; Hộ khẩu: Xã Hòa Tân, H.Cầu Kè, Trà Vinh.	1.680.000

STT		KHOA	LỚP	MSSV	HỌ LÓT VÀ TÊN	NGÀY SINH	ĐỐI TƯỢNG	SỐ TIỀN (đồng)	
87	87	Quản trị Kinh doanh	DH36QT07	0303362 00309	Đinh Hạ	Trân	21/06/2002	Dân tộc: Mường; Hộ khẩu: Đắc Lắc.	1.680.000
88	88	Ngoại ngữ	DH33AV01	0304331 70005	Phùng Thị	Chăm	27/07/1999	Dân tộc: Hoa; Hộ khẩu: Xã Sông Bình, H.Bắc Bình, Bình Thuận.	1.680.000
89	89	Ngoại ngữ	DH33AV03	0304331 70182	Đặng Ngọc Yến	Nhi	28/07/1998	Dân tộc: Chăm; Hộ khẩu: Xã Phan hoà, H.Bắc Bình, Bình Thuận.	1.680.000
90	90	Ngoại ngữ	DH34AV01	0304341 80049	Hồ	Hà	10/04/2000	Dân tộc: Hà Roi; Hộ khẩu: Xã Sơn Hà, H.Sơn Hòa, Phú Yên.	1.680.000
91	91	Ngoại ngữ	DH34AV01	0304341 80269	Quảng Thị Kim	Giang	18/11/1999	Dân tộc: Chăm; Hộ khẩu: H.Ninh Phước, Ninh Thuận.	1.680.000
92	92	Ngoại ngữ	DH34AV03	0304341 80175	Lương Thị	Tâm	01/09/2000	Dân tộc: Thái; Hộ khẩu: Đắc Lắc.	1.680.000
93	93	Ngoại ngữ	DH34AV04	0304341 80272	Đạo Thị Hồng	Tuyết	28/09/1999	Dân tộc: Chăm; Hộ khẩu: Ninh Thuận.	1.680.000
94	94	Ngoại ngữ	DH34AV04	0304341 80273	Y Thanh	Uyên	23/10/1999	Dân tộc: Xê Đăng; Hộ khẩu: Kon Tum.	1.680.000
95	95	Ngoại ngữ	DH35AV03	0304351 90090	Đàng Nữ Hồng	Khánh	21/01/2001	Dân tộc: Chăm; Hộ khẩu: Xã Phước Dân, H.Ninh Phước, Ninh Thuận.	1.680.000
96	96	Ngoại ngữ	DH35AV03	0304351 90004	Ka	Thích	03/08/2000	Dân tộc: Nộp; Hộ khẩu: Lâm Đồng.	840.000

STT		KHOA	LỚP	MSSV	HỌ LÓT VÀ TÊN	NGÀY SINH	ĐỐI TƯỢNG	SỐ TIỀN (đồng)	
97	97	Ngoại ngữ	DH35AV03	0304351 90003	Đa Ngọc	Tuấn	15/09/2000	Dân tộc: Chăm; Hộ khẩu: Xã Phan Hiệp, H.Bắc Bình, Bình Thuận.	1.680.000
98	98	Ngoại ngữ	DH35AV04	0304351 90204	Đồng Mỹ Uyên	Thuật	03/10/2001	Dân tộc: Chăm; Hộ khẩu: Xã Phước Hữu, H.Ninh Phước, Ninh Thuận.	1.680.000
99	99	Ngoại ngữ	DH35AV04	0304351 90205	H'	Thùy	26/01/2001	Dân tộc: M' Nong; Hộ khẩu: Đắc Lắc.	1.680.000
100	100	Ngoại ngữ	DH35AV04	0304351 90002	Điều	Tiến	30/07/2000	Dân tộc: Mơ nông; Hộ khẩu: Xã Đak Nhau, H.Bù Đăng, Bình Phước.	1.680.000
101	101	Ngoại ngữ	DH35AV04	0304351 90001	Lý Thị Thanh	Tuyết	08/01/2000	Dân tộc: Nùng; Hộ khẩu: Đắc Lắc.	1.680.000
102	102	Ngoại ngữ	DH35AV04	0304351 90257	TSần Đường	Văn	10/03/2001	Dân tộc: Hoa; Hộ khẩu: Xã Sông Luỹ, H.Bắc Bình, Bình Thuận.	1.680.000
103	103	Ngoại ngữ	DH35AV05	0304351 90114	Huỳnh Thị	Mai	02/09/2001	Dân tộc: Chăm; Hộ khẩu: Xã Phan Hiệp, H.Bắc Bình, Bình Thuận.	1.680.000
104	104	Ngoại ngữ	DH36AV03	0304362 00098	Trương Phạm Lưu	Ly	25/11/2002	Dân tộc: Thổ; Hộ khẩu: Xã Canh Hòa, H.Vân Canh, Bình Định.	1.680.000
105	105	Ngoại ngữ	DH36AV03	0304362 00237	Lưu Thị Ngọc	Tuyền	19/01/2001	Dân tộc: Tày; Hộ khẩu: Đắc Nông.	1.680.000
106	106	Ngoại ngữ	DH36AV05	0304362 00060	Kiều Trương Xuân	Hiệp	07/02/2002	Dân tộc: Chăm; Hộ khẩu: Xã Phước Nam, H.Thuận Nam, Ninh Thuận.	1.680.000

h

STT		KHOA	LỚP	MSSV	HỌ LÓT VÀ TÊN	NGÀY SINH	ĐỐI TƯỢNG	SỐ TIỀN (đồng)
107	107	Hệ thống Thông tin Quản lý	DH34DN01	030234180021	Trương Thị Dung	08/08/2000	Dân tộc: Mường; Hộ khẩu: Lâm Đồng.	1.680.000
108	108	Hệ thống Thông tin Quản lý	DH34TM01	030234180133	Hà Thu Thủy	15/5/2000	Dân tộc: Thái; Hộ khẩu: Đắk Lắk.	1.680.000
109	109	Hệ thống Thông tin Quản lý	DH34TM01	030234180146	Trương Nữ Hoàng Trinh	28/04/2000	Dân tộc: Chăm; Hộ khẩu: Xã Phước Thái, H.Ninh Phước, Ninh Thuận.	1.680.000
110	110	Hệ thống Thông tin Quản lý	DH36HT03	030236200203	Kim Thị Ngọc Như	08/02/2002	Dân tộc: Khmer; Hộ khẩu: Xã Phước Hưng, H.Trà Cú, Trà Vinh.	1.680.000
111	111	Hệ thống Thông tin Quản lý	DH36HT03	030236200021	Y Diệp	17/09/2002	Dân tộc: Gié-Triêng; Hộ khẩu: Kon Tum.	1.680.000
112	112	Kinh tế Quốc tế	DH33KQ03	030633171726	Tsần Đường Chính	01/04/1998	Dân tộc: Hoa; Hộ khẩu: Bình Thuận.	1.680.000
113	113	Kinh tế Quốc tế	DH33KQ03	030633171724	Hoàng Thị Thu Mến	07/10/1998	Dân tộc: Tày; Hộ khẩu: Lâm Đồng.	1.680.000
114	114	Kinh tế Quốc tế	DH34KQ01	030834180046	Nông La Thị Duyên	10/07/2000	Dân tộc: Nùng; Hộ khẩu: Đắk Nông.	1.680.000
115	115	Kinh tế Quốc tế	DH34KQ02	030834180292	Thạch Thị Ngọc Linh	09/09/1999	Dân tộc: Khmer; Hộ khẩu: Xã Hiếu Tử, H.Tiểu Cần, Trà Vinh.	1.680.000
116	116	Kinh tế Quốc tế	DH35KQ02	030835190001	Hán Hồng Nhiên	09/06/2000	Dân tộc: Chăm; Hộ khẩu: Xã Phước Thái, H.Ninh Phước, Ninh Thuận.	1.680.000

STT		KHOA	LỚP	MSSV	HỌ LÓT VÀ TÊN	NGÀY SINH	ĐỐI TƯỢNG	SỐ TIỀN (đồng)
117	117	Kinh tế Quốc tế	DH35KQ03	030835190104	Nông Thị Lành	01/04/2001	Dân tộc: Nùng; Hộ khẩu: Đắk Lắk.	1.680.000
118	118	Kinh tế Quốc tế	DH35KQ05	030835190072	Hoàng Thị Hiền	09/02/2001	Dân tộc: Nùng; Hộ khẩu: Đắk Lắk.	1.680.000
119	119	Kinh tế Quốc tế	DH36KQ01	030836200153	Hoàng Thị Mỹ Tâm	22/08/2002	Dân tộc: Nùng; Hộ khẩu: Đắk Lắk.	1.680.000
120	120	Luật kinh tế	DH33LK02	030733170061	Bình Nguyễn Khánh	01/05/1999	Dân tộc: Chăm; Hộ khẩu: Đắk Lắk.	1.680.000
121	121	Luật kinh tế	DH33LK02	030733170111	Ka Luyện	27/02/1998	Dân tộc: Kơ-ho; Hộ khẩu: Lâm Đồng.	1.680.000
122	122	Luật kinh tế	DH33LK02	030733170113	Nguyễn Hoàng Yên	28/04/1998	Dân tộc: Chăm; Hộ khẩu: Xã Phan Sơn, H.Bắc Bình, Bình Thuận.	1.680.000
123	123	Luật kinh tế	DH34LK02	030734180125	Nay H' Wen	04/05/2000	Dân tộc: JRai; Hộ khẩu: Gia Lai.	1.680.000
124	124	Luật kinh tế	DH34LK02	030734180080	Lê Thị Phụng	13/04/2000	Dân tộc: Mường; Hộ khẩu: Đắk Lắk.	1.680.000
125	125	Luật kinh tế	DH34LK02	030734180074	Lư Thị Yên Phi	10/01/2000	Dân tộc: Chăm; Hộ khẩu: Xã Phan Hòa, H.Bắc Bình, Bình Thuận.	1.680.000
126	126	Luật kinh tế	DH35LK01	030735190002	Danh Lý Đê	09/01/2000	Dân tộc: Khomer; Hộ khẩu: Xã Đông Thái, H.An Biên, Kiên Giang.	1.680.000
127	127	Luật kinh tế	DH35LK01	030735190061	Nông Thị Thúy Lành	22/01/2001	Dân tộc: Nùng; Hộ khẩu: Xã Tân Lợi, H.Đồng Phú, Bình Phước.	1.680.000

h

STT		KHOA	LỚP	MSSV	HỌ LÓT VÀ TÊN	NGÀY SINH	ĐỐI TƯỢNG	SỐ TIỀN (đồng)	
128	128	Luật kinh tế	DH35LK02	0307351 90004	Thạch Khánh	Phương	20/10/2000	Dân tộc: Khomer; Hộ khẩu: Xã Hoà Tân, H.Cầu Kè, Trà Vinh.	1.680.000
129	129	Luật kinh tế	DH35LK02	0307351 90003	Từ Nữ Ma	Ha	03/04/2000	Dân tộc: Chăm; Hộ khẩu: Xã Phước Nam, H.Thuận Nam, Ninh Thuận.	1.680.000
130	130	Luật kinh tế	DH35LK02	0307351 90047	Đồng Nữ Xuân	Hoài	16/06/2001	Dân tộc: Chăm; Hộ khẩu: Xã Phước Thái, Huyện Ninh Phước, Ninh Thuận.	1.680.000
131	131	Luật kinh tế	DH35LK02	0307351 90005	Thạch Thị Thúy	Trâm	27/12/2000	Dân tộc: Khmer; Hộ khẩu: Xã Long Sơn, H.Cầu Ngang, Trà Vinh.	1.680.000
132	132	Luật kinh tế	DH35LK02	0307351 90006	Đàng Tường	Vy	12/11/2000	Dân tộc: Chăm; Hộ khẩu: Xã Phước Nam, H.Thuận Nam, Ninh Thuận.	1.680.000
133	133	Luật kinh tế	DH35LK03	0307351 90021	Thạch Đoàn Huế	Dung	21/03/2001	Dân tộc: Khomer; Hộ khẩu: Xã Đa Lộc, H.Châu Thành, Trà Vinh.	1.680.000
134	134	Luật kinh tế	DH35LK03	0307351 90171	La Thị Hoài	Xuyên	13/08/2001	Dân tộc: Chăm; Hộ khẩu: Xã Hàm Trí, H.Hàm Thuận Bắc, Bình Thuận.	1.680.000
135	135	Luật kinh tế	DH36LK03	0307362 00129	Hoàng Thị	Thảo	18/03/2002	Dân tộc: Hoa; Hộ khẩu: Đăk Nông.	1.680.000

II - Đối tượng 2: Sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ, không nơi nương tựa

STT		KHOA	LỚP	MSSV	HỌ LÓT VÀ TÊN	NGÀY SINH	ĐỐI TƯỢNG	SỐ TIỀN (đồng)
136	1	Ngân hàng	HQ8-GE17	0506082 00427	Vũ Khánh Linh	03/09/2002	Mồ côi cả cha lẫn mẹ	1.680.000
137	2	Tài chính	DH34TC05	0301341 80661	Vũ Thị Thảo Vy	30/01/2000	Mồ côi cả cha lẫn mẹ.	1.680.000
138	3	Tài chính	DH35TC06	0301351 90325	Nguyễn Thị Ngọc Na	06/01/2001	Mồ côi cả cha lẫn mẹ.	1.680.000
139	4	Quản trị Kinh doanh	DH33QT02	0306331 70978	Đặng Thúy Lời	24/08/1999	Mồ côi cả cha lẫn mẹ.	1.680.000
140	5	Quản trị Kinh doanh	DH33QT03	0306331 71485	Lê Thế Bảo Quân	23/09/1996	Mồ côi cả cha lẫn mẹ.	1.680.000
141	6	Quản trị Kinh doanh	DH33QT03	0306331 71342	Trần Ngọc Thanh Trâm	24/11/1999	Mồ côi cả cha lẫn mẹ.	1.680.000
142	7	Quản trị Kinh doanh	DH34QT01	0303341 80123	Nguyễn Thị Thúy Linh	04/07/2000	Mồ côi cả cha lẫn mẹ.	1.680.000
143	8	Quản trị Kinh doanh	DH35MK02	0303351 90060	Hoàng Thị Bích Hậu	29/10/2001	Mồ côi cả cha lẫn mẹ.	1.680.000
144	9	Ngoại ngữ	DH35AV01	0304351 90119	Trần Thị Phương Mỹ	12/05/2001	Mồ côi cả cha lẫn mẹ.	1.680.000
145	10	Kinh tế Quốc tế	DH33KQ03	0306331 70220	Vưu Quan Khải	03/09/1999	Mồ côi cả cha lẫn mẹ	1.680.000
146	11	Luật kinh tế	DH34LK02	0307341 80102	Nguyễn Thị Thanh Thùy	11/04/2000	Mồ côi cả cha lẫn mẹ	1.680.000

III - Đối tượng 3: Sinh viên bị tàn tật, khuyết tật và thuộc diện hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo

147	1	Quản trị Kinh doanh	DH36QT06	0303362 00267	Phan Thị Thảo	20/08/2002	Sinh viên khuyết tật; Hộ cận nghèo năm 2020 - 2021.	1.680.000
-----	---	------------------------	----------	------------------	------------------	------------	--	-----------

STT	KHOA	LỚP	MSSV	HỌ LÓT VÀ TÊN	NGÀY SINH	ĐỐI TƯỢNG	SỐ TIỀN (đồng)	
IV - Đối tượng 4: Sinh viên có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn về kinh tế, vượt khó trong học tập:								
148	1	Ngân hàng	DH33NH01	0306331 70525	Võ Tú Hào	10/02/1999	Hộ nghèo năm 2020 - 2021; ĐTBC học tập HK1, NH 2020 - 2021: 7,83 > 7,0 điểm.	1.200.000
149	2	Ngân hàng	DH34NH01	0301341 80118	Nguyễn Ngọc Hải	27/06/2000	Hộ cận nghèo năm 2020 - 2021; ĐTBC học tập HK1, NH 2020 - 2021: 7,71 > 7,0 điểm.	1.200.000
150	3	Ngân hàng	DH34NH03	0301341 80316	Nguyễn Thị Kim Ngân	13/08/2000	Gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn về kinh tế và sống ở khu vực khó khăn (xã Đức Chánh, H.Mộ Đức, Quảng Ngãi) ; ĐTBC học tập HK1, NH 2020 - 2021: 8,09 > 7,0 điểm.	1.200.000
151	4	Ngân hàng	DH34NH03	0301341 80372	Trần Thị Nhung	04/05/2000	Gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn về kinh tế: Bố mẹ ly hôn, sống phụ thuộc vào ông bà nội tuổi cao, mất sức lao động; ĐTBC học tập HK1, NH 2020 - 2021: 7,56 > 7,0 điểm.	1.200.000
152	5	Ngân hàng	DH36DC13	0301362 00700	Phạm Thị Huyền Trân	04/11/2002	Gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn về kinh tế và sống ở khu vực khó khăn (xã Khánh Tiến, Cà Mau); mồ côi cha; ĐTBC học tập HK1, NH 2020 - 2021: 7,9 > 7,0 điểm.	1.200.000

STT		KHOA	LỚP	MSSV	HỌ LÓT VÀ TÊN		NGÀY SINH	ĐỐI TƯỢNG	SỐ TIỀN (đồng)
153	6	Tài chính	DH33KT02	0306331 70052	Lê Thị Mỹ	Ly	20/12/1999	Hộ cận nghèo năm 2020 - 2021 và thuộc vùng bãi ngang ven biển (Duy Ninh, Quảng Ninh, Quảng Bình); ĐTBC học tập HK1, NH 2020 - 2021: 9,0 > 7,0 điểm.	1.200.000
154	7	Tài chính	DH33TC01	0306331 70142	Trần Thị	Sương	15/01/1999	Hộ cận nghèo năm 2020 - 2021; ĐTBC học tập HK1, NH 2020 - 2021: 7,98 > 7,0 điểm.	1.200.000
155	8	Tài chính	DH33TC01	0306331 70503	Nguyễn Thị Tường	Vi	04/12/1999	Hộ nghèo năm 2020 - 2021; ĐTBC học tập HK1, NH 2020 - 2021: 7,6 > 7,0 điểm.	1.200.000
156	9	Tài chính	DH33TC03	0306331 70182	Dương Thị Mỹ	Hạnh	06/10/1998	Hộ cận nghèo năm 2020 - 2021; ĐTBC học tập HK1, NH 2020 - 2021: 9,4 > 7,0 điểm.	1.200.000
157	10	Tài chính	DH33TC03	0306331 70449	Trần Thị Nhật	Lưu	15/02/1999	Hộ nghèo năm 2020 - 2021; ĐTBC học tập HK1, NH 2020 - 2021: 7,9 > 7,0 điểm.	1.200.000
158	11	Tài chính	DH33TC05	0306331 70963	Nguyễn Hà	Giang	20/06/1999	Hộ nghèo năm 2020 - 2021; ĐTBC học tập HK1, NH 2020 - 2021: 9,5 > 7,0 điểm.	1.200.000

h

STT		KHOA	LỚP	MSSV	HỌ LÓT VÀ TÊN	NGÀY SINH	ĐỐI TƯỢNG	SỐ TIỀN (đồng)
159	12	Tài chính	DH33TC06	0306331 70872	Đào Thị Thùy Mỹ	01/01/1999	Hoàn cảnh gia đình khó khăn: Cha mất sức lao động, mẹ bị khớp, cha mẹ nuôi thêm cháu ngoại nhỏ (<i>bị mất cha, mẹ bỏ đi</i>) và sống ở khu vực khó khăn (<i>xã Tân Thuận Tây, TP. Cao Lãnh, Đồng Tháp</i>); ĐTB học tập HK1, NH 2020 - 2021: 9,5 > 7,0 điểm.	1.200.000
160	13	Tài chính	DH33TC06	0306331 71051	Nguyễn Trần Thị Nhật	04/12/1999	Hộ nghèo năm 2020 - 2021; ĐTB học tập HK1, NH 2020 - 2021: 8,54 > 7,0 điểm.	1.200.000
161	14	Tài chính	DH33TC07	0306331 70676	Hoàng Thị Mỹ Hạnh	24/01/1999	Hộ nghèo năm 2020 - 2021; ĐTB học tập HK1, NH 2020 - 2021: 7,78 > 7,0 điểm.	1.200.000
162	15	Tài chính	DH33TC07	0306331 71344	Lê Thành Nhân	13/04/1997	Hộ cận nghèo năm 2020 - 2021; ĐTB học tập HK1, NH 2020 - 2021: 9,05 > 7,0 điểm.	1.200.000
163	16	Tài chính	DH34TC03	0301341 80251	Triệu Thị Trúc Linh	17/03/2000	Hộ nghèo năm 2020 - 2021; ĐTB học tập HK1, NH 2020 - 2021: 9,5 > 7,0 điểm.	1.200.000
164	17	Tài chính	DH34TC03	0301341 80369	Lâm Vũ Như Nhung	02/11/2000	Gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn về kinh tế, cha làm phụ xe, mẹ làm công nhân, thu nhập thấp; ĐTB học tập HK1, NH 2020 - 2021: 8,11 > 7,0 điểm.	1.200.000

STT		KHOA	LỚP	MSSV	HỌ LÓT VÀ TÊN	NGÀY SINH	ĐỐI TƯỢNG	SỐ TIỀN (đồng)	
165	18	Tài chính	DH35TC06	0301351 90550	Phạm Thị Mỹ	Thơ	27/01/2001	Gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn về kinh tế và sống ở khu vực khó khăn (Xã Đại Lãnh, H.Vạn Ninh, Khánh Hòa); ĐTBCT học tập HK1, NH 2020 - 2021: 8,83 > 7,0 điểm.	1.200.000
166	19	Tài chính	DH36DC01	0301362 00387	Đặng Duy	Ngọc	28/08/2002	Hoàn cảnh gia đình khó khăn và sống ở khu vực khó khăn (xã Hương Phong, Tx Hương Trà, tỉnh TT Huế) ; ĐTBCT học tập HK1, NH 2020 - 2021: 8,67 > 7,0 điểm.	1.200.000
167	20	Tài chính	DH36DC05	0301362 00133	Phan Thụy Quỳnh	Giao	30/10/2002	Hộ cận nghèo năm 2020 - 2021; ĐTBCT học tập HK1, NH 2020 - 2021: 8,26 > 7,0 điểm.	1.200.000
168	21	Tài chính	DH36DC04	0301362 00104	Lê Thị Uyên	Duyên	23/05/2002	Hoàn cảnh gia đình khó khăn và sống ở khu vực khó khăn (xã Ninh Trung, TX. Ninh Hòa, Khánh Hòa) ; ĐTBCT học tập HK1, NH 2020 - 2021: 7,78 > 7,0 điểm.	1.200.000
169	22	Kế toán - Kiểm toán	DH33KT02	0306331 70101	Nguyễn Thị	Nhung	11/07/1999	Hộ cận nghèo năm 2020 - 2021; ĐTBCT học tập HK1, NH 2020 - 2021: 7,93 > 7,0 điểm.	1.200.000
170	23	Kế toán - Kiểm toán	DH33KT03	0306331 70606	Ngô Thị Huỳnh	Phương	10/11/1999	Hộ cận nghèo năm 2020 - 2021; ĐTBCT học tập HK1, NH 2020 - 2021: 8,65 > 7,0 điểm.	1.200.000

STT		KHOA	LỚP	MSSV	HỌ LÓT VÀ TÊN	NGÀY SINH	ĐỐI TƯỢNG	SỐ TIỀN (đồng)
171	24	Kế toán - Kiểm toán	DH33KT03	0306331 70947	Tăng Thị Ngọc Sang	15/09/1996	Gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn về kinh tế và sống ở khu vực khó khăn (Xã Tân Thành, H.Mộc Hóa, Long An); ĐTBTC học tập HK1, NH 2020 - 2021: 8,23 > 7,0 điểm.	1.200.000
172	25	Kế toán - Kiểm toán	DH33KT04	0306331 71352	Trần Thị Bích Ngọc	10/11/1999	Gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn về kinh tế và sống ở khu vực khó khăn (Xã Đa phước, H.An Phú, An Giang); ĐTBTC học tập HK1, NH 2020 - 2021: 8,77 > 7,0 điểm.	1.200.000
173	26	Kế toán - Kiểm toán	DH34KT02	0305341 80074	Nguyễn Thị Hương	30/08/2000	Gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn về kinh tế và sống ở khu vực khó khăn (Xã Bàu Lâm, H.Xuyên Mộc, Bà Rịa - Vũng Tàu); ĐTBTC học tập HK1, NH 2020 - 2021: 8,94 > 7,0 điểm.	1.200.000
174	27	Kế toán - Kiểm toán	DH34KT02	0305341 80112	Nguyễn Thị Thảo My	03/12/2000	Hộ cận nghèo năm 2020 - 2021; ĐTBTC học tập HK1, NH 2020 - 2021: 9,34 > 7,0 điểm.	1.200.000
175	28	Kế toán - Kiểm toán	DH35KT01	0305351 90104	Nguyễn Thị Trúc Linh	20/07/2001	Gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn về kinh tế và sống ở khu vực khó khăn (Xã Phước Thành, H.Tuy Phước, Bình Định); ĐTBTC học tập HK1, NH 2020 - 2021: 7,72 > 7,0 điểm.	1.200.000

STT		KHOA	LỚP	MSSV	HỌ LÓT VÀ TÊN		NGÀY SINH	ĐỐI TƯỢNG	SỐ TIỀN (đồng)
176	29	Kế toán - Kiểm toán	DH35KT02	0305351 90008	Nguyễn Ngọc	Anh	07/08/2001	Hộ cận nghèo năm 2020 - 2021; ĐTBC học tập HK1, NH 2020 - 2021: 7,82 > 7,0 điểm.	1.200.000
177	30	Kế toán - Kiểm toán	DH35KT04	0305351 90105	Phạm Thị Mỹ	Linh	01/01/2001	Gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn về kinh tế và sống ở khu vực khó khăn (Xã Mỹ Thắng, H.Phù Mỹ, Bình Định); ĐTBC học tập HK1, NH 2020 - 2021: 7,51 > 7,0 điểm.	1.200.000
178	31	Kế toán - Kiểm toán	DH34KT04	0305341 80216	Nguyễn Thị Huyền	Trân	07/08/2000	Hoàn cảnh gia đình khó khăn: tổng thu nhập GD là 5triệu/tháng, cha làm phụ hồ, mẹ bệnh, ít lao động, GD đang nợ Ngân hàng khá nhiều, đang nuôi ăn học 2 người (1 cấp 1) và sống ở vùng khó khăn (Tân Mỹ, Thanh Bình, Đồng Tháp); ĐTBC học tập HK1, NH 2020 - 2021: 8,63 > 7,0 điểm.	1.200.000
179	32	Kế toán - Kiểm toán	DH35KT02	0305351 90263	Trần Thị Kim	Trúc	17/04/2001	Hoàn cảnh gia đình khó khăn (H. Đức Phổ, Quảng Ngãi); ĐTBC học tập HK1, NH 2020 - 2021: 7,45 > 7,0 điểm.	1.200.000
180	33	Kế toán - Kiểm toán	DH35KT04	0305351 90055	Lê Huỳnh	Hải	08/10/2001	Hộ cận nghèo năm 2020 - 2021; ĐTBC học tập HK1, NH 2020 - 2021: 8,25 > 7,0 điểm.	1.200.000

STT		KHOA	LỚP	MSSV	HỌ LÓT VÀ TÊN		NGÀY SINH	ĐỐI TƯỢNG	SỐ TIỀN (đồng)
181	34	Kế toán - Kiểm toán	DH36KT03	0305362 00055	Phan Thị Thu	Hiền	24/02/2002	Hộ nghèo năm 2020 - 2021, mồ côi cha; ĐTBC học tập HK1, NH 2020 - 2021: 8,0 > 7,0 điểm.	1.200.000
182	35	Quản trị kinh doanh	DH33MK02	0306331 71407	Lê Thị Ngọc	Hà	12/05/1999	Hoàn cảnh gia đình khó khăn: Bố bỏ đi, 1 mình mẹ nuôi 3 con đang còn tuổi đi học; ĐTBC học tập HK1, NH 2020 - 2021: 7,1 > 7,0 điểm.	1.200.000
183	36	Kế toán - Kiểm toán	DH36KT03	0305362 00046	Nguyễn Thị	Hằng	15/11/2002	Hộ nghèo năm 2020 - 2021; ĐTBC học tập HK1, NH 2020 - 2021: 8,23 > 7,0 điểm.	1.200.000
184	37	Quản trị Kinh doanh	DH33QT02	0306331 70842	Hồ Ngọc Phương	Uyên	27/03/1999	Hộ nghèo năm 2020 - 2021; ĐTBC học tập HK1, NH 2020 - 2021: 8,20 > 7,0 điểm.	1.200.000
185	38	Quản trị Kinh doanh	DH33QT03	0306331 70027	Võ Ngọc	Hiền	16/01/1999	Hộ nghèo năm 2020 - 2021; ĐTBC học tập HK1, NH 2020 - 2021: 7,83 > 7,0 điểm.	1.200.000
186	39	Quản trị Kinh doanh	DH34MK01	0303341 80086	Bùi Thị	Hoa	19/01/2000	Hoàn cảnh gia đình khó khăn, sống ở xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2016-2020 (Xã Đa Lộc, H.Hậu Lộc, Thanh Hóa); ĐTBC học tập HK1, NH 2020 - 2021: 8,09 > 7,0 điểm.	1.200.000
187	40	Quản trị Kinh doanh	DH34QT02	0303341 80264	Dương Thị Ngọc	Trâm	31/10/2000	Hộ nghèo năm 2020 - 2021; ĐTBC học tập HK1, NH 2020 - 2021: 7,86 > 7,0 điểm.	1.200.000

STT		KHOA	LỚP	MSSV	HỌ LÓT VÀ TÊN	NGÀY SINH	ĐỐI TƯỢNG	SỐ TIỀN (đồng)
188	41	Quản trị Kinh doanh	DH35MK01	0303351 90023	Nguyễn Linh Chi	13/08/2001	Hoàn cảnh gia đình khó khăn, sống ở vùng khó khăn (<i>H. Hương Sơn, Hà Tĩnh</i>); ĐTBC học tập HK1, NH 2020 - 2021: 8,15 > 7,0 điểm.	1.200.000
189	42	Quản trị Kinh doanh	DH35MK03	0303351 90159	Phan Ngọc Thanh Ngân	25/07/2001	Hộ cận nghèo năm 2020 - 2021; ĐTBC học tập HK1, NH 2020 - 2021: 8,16 > 7,0 điểm.	1.200.000
190	43	Quản trị Kinh doanh	DH35QT01	0303351 90223	Lê Thị Hào Quyên	06/02/2001	Hộ nghèo năm 2020 - 2021; ĐTBC học tập HK1, NH 2020 - 2021: 7,20 > 7,0 điểm.	1.200.000
191	44	Quản trị Kinh doanh	DH35QT02	0303351 90062	Phan Thanh Trung Hậu	21/09/2001	Gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn về kinh tế và sống ở khu vực khó khăn (<i>xã Tân Hưng, TP. Bà Rịa, Bà Rịa - Vũng Tàu</i>); ĐTBC học tập HK1, NH 2020 - 2021: 8,45 > 7,0 điểm.	1.200.000
192	45	Quản trị Kinh doanh	DH36QT07	0303362 00355	Vũ Thị Thu Nga	16/10/2001	Gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn về kinh tế và sống ở khu vực khó khăn (<i>xã Cư Pong, H. Krông Búk, Đắk Lắk</i>); ĐTBC học tập HK1, NH 2020 - 2021: 7,98 > 7,0 điểm.	1.200.000
193	46	Ngoại Ngữ	DH34AV02	0304341 80078	Lê Thị Kim	20/02/2000	Hộ cận nghèo năm 2020 - 2021; ĐTBC học tập HK1, NH 2020 - 2021: 6,77 > 7,0 điểm.	1.200.000

h

STT		KHOA	LỚP	MSSV	HỌ LÓT VÀ TÊN	NGÀY SINH	ĐỐI TƯỢNG	SỐ TIỀN (đồng)
194	47	Ngoại ngữ	DH34AV03	0304341 80166	Nguyễn Thị Phương	04/02/2000	Hộ cận nghèo năm 2020 - 2021; ĐTBTC học tập HK1, NH 2020 - 2021: 8,11 > 7,0 điểm.	1.200.000
195	48	Ngoại ngữ	DH36AV02	0304362 00177	Trịnh Ngọc Thắng	29/11/2002	Hộ nghèo năm 2020 - 2021; ĐTBTC học tập HK1, NH 2020 - 2021: 7,46 > 7,0 điểm. □	1.200.000
196	49	Hệ thống Thông tin Quản lý	DH33TM01	0302331 70046	Đậu Thị Hồng Nhung	30/04/1999	Hộ nghèo năm 2020 - 2021; ĐTBTC học tập HK1, NH 2020 - 2021: 8,43 > 7,0 điểm. □	1.200.000
197	50	Hệ thống Thông tin Quản lý	DH33TM01	0302331 70045	Nguyễn Thị Hà Trang	01/10/1999	Hộ cận nghèo năm 2020 - 2021; ĐTBTC học tập HK1, NH 2020 - 2021: 8,1 > 7,0 điểm. □	1.200.000
198	51	Hệ thống Thông tin Quản lý	DH34DN01	0302341 80039	Quách Trần Minh Hiếu	17/10/2000	Hộ nghèo năm 2020 - 2021; ĐTBTC học tập HK1, NH 2020 - 2021: 8,2 > 7,0 điểm. □	1.200.000
199	52	Hệ thống Thông tin Quản lý	DH34TM01	0302341 80069	Trần Mỹ Linh	20/03/2000	Hộ cận nghèo năm 2020 - 2021; ĐTBTC học tập HK1, NH 2020 - 2021: 8,1 > 7,0 điểm.	1.200.000
200	53	Hệ thống Thông tin Quản lý	DH35DN01	0302351 90045	Bùi Thị Mỹ Hoa	27/02/2001	Hộ nghèo năm 2020 - 2021; ĐTBTC học tập HK1, NH 2020 - 2021: 7,88 > 7,0 điểm. □	1.200.000
201	54	Hệ thống Thông tin Quản lý	DH33TM01	0301351 90664	Nguyễn Thị Nhi Trinh	12/11/2001	Gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn về kinh tế và sống ở khu vực khó khăn; ĐTBTC học tập HK1, NH 2020 - 2021: 8,9 > 7,0 điểm.	1.200.000

STT		KHOA	LỚP	MSSV	HỌ LÓT VÀ TÊN	NGÀY SINH	ĐỐI TƯỢNG	SỐ TIỀN (đồng)
202	55	Hệ thống Thông tin Quản lý	DH34TM01	0303351 90256	Trương Thị Thùy	12/05/2001	Gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn về kinh tế và sống ở khu vực khó khăn; ĐTBTC học tập HK1, NH 2020 - 2021: 7,22 > 7,0 điểm.	1.200.000
203	56	Hệ thống Thông tin Quản lý	DH35DN02	0302351 90013	Lê Văn Cương	30/09/2001	Hộ cận nghèo năm 2020-2021; ĐTBTC học tập HK1, NH 2020 - 2021: 7,77 > 7,0 điểm.	1.200.000
204	57	Hệ thống Thông tin Quản lý	DH35TM02	0302351 90055	Lê Hoàng Hương	17/07/2001	Hộ cận nghèo năm 2020-2021; ĐTBTC học tập HK1, NH 2020 - 2021: 7,71 > 7,0 điểm.	1.200.000
205	58	Hệ thống Thông tin Quản lý	DH36HT03	0302362 00028	Lê Thị Mỹ Duyên	23/05/2002	Gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn về kinh tế và sống ở khu vực khó khăn; ĐTBTC học tập HK1, NH 2020 - 2021: 8,11 > 7,0 điểm.	1.200.000
206	59	Hệ thống Thông tin Quản lý	DH36HT04	0302362 00112	Phạm Thị Ngọc Nhung	27/08/2002	Hộ cận nghèo năm 2020-2021; ĐTBTC học tập HK1, NH 2020 - 2021: 9,14 > 7,0 điểm.	1.200.000
207	60	Kinh tế Quốc tế	DH33KQ03	0306331 71483	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	12/09/1999	Hộ cận nghèo năm 2020 - 2021; ĐTBTC học tập HK1, NH 2020 - 2021: 6,5 > 7,0 điểm.	1.200.000
208	61	Kinh tế Quốc tế	DH33KQ03	0306331 71220	Nguyễn Thị Tố Nguyên	20/12/1999	Hộ nghèo năm 2020 - 2021; ĐTBTC học tập HK1, NH 2020 - 2021: 7,26 > 7,0 điểm.	1.200.000

STT		KHOA	LỚP	MSSV	HỌ LÓT VÀ TÊN		NGÀY SINH	ĐỐI TƯỢNG	SỐ TIỀN (đồng)
209	62	Kinh tế Quốc tế	DH34KQ05	030834180275	Nguyễn Thị	Vân	08/04/2000	Hộ nghèo năm 2020 - 2021; ĐTBBC học tập HK1, NH 2020 - 2021: 8,01 > 7,0 điểm.	1.200.000
210	63	Kinh tế Quốc tế	DH35KQ03	030835190111	Phan Thị	Linh	03/02/2001	Hộ cận nghèo năm 2020 - 2021; ĐTBBC học tập HK1, NH 2020 - 2021: 7,18 > 7,0 điểm.	1.200.000
211	64	Kinh tế Quốc tế	DH35KQ04	030835190103	Tạ Thị Thu	Lan	04/01/2001	Hộ nghèo năm 2020 - 2021; ĐTBBC học tập HK1, NH 2020 - 2021: 8,51 > 7,0 điểm.	1.200.000
212	65	Kinh tế Quốc tế	DH35KQ05	030835190115	Trần Thị Thùy	Linh	20/02/2001	Hộ cận nghèo năm 2020 - 2021; ĐTBBC học tập HK1, NH 2020 - 2021: 7,61 > 7,0 điểm.	1.200.000
213	66	Kinh tế Quốc tế	DH35KQ05	030835190288	Dương Tường	Vy	10/05/2001	Gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn về kinh tế và sống ở khu vực khó khăn (xã Ba Ngòi, H.Cam Ranh, Khánh Hòa); ĐTBBC học tập HK1, NH 2020 - 2021: 7,14 > 7,0 điểm.	1.200.000
214	67	Kinh tế Quốc tế	DH35KQ01	030835190056	Lê Thị Thu	Hà	12/03/2001	Hộ cận nghèo năm 2020 - 2021; ĐTBBC học tập HK1, NH 2020 - 2021: 7,45 > 7,0 điểm.	1.200.000

STT		KHOA	LỚP	MSSV	HỌ LÓT VÀ TÊN	NGÀY SINH	ĐỐI TƯỢNG	SỐ TIỀN (đồng)
215	68	Kinh tế Quốc tế	DH36KQ03	030836200080	Nguyễn Nhật Linh	12/01/2002	Gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn về kinh tế và sống ở khu vực khó khăn (<i>Tân Trung, Đầm Dơi, Cà Mau</i>). ĐTBC học tập HK1, NH 2020 - 2021: 7,5 > 7,0 điểm.	1.200.000
216	69	Kinh tế Quốc tế	DH36KQ03	030836200018	Hồ Thị Diễm	06/10/2002	Hộ cận nghèo năm 2020 - 2021. ĐTBC học tập HK1, NH 2020 - 2021: 7,09 > 7,0 điểm.	1.200.000
217	70	Kinh tế Quốc tế	DH36KQ04	030836200152	Huỳnh Tấn Tạo	24/03/2002	Hộ nghèo năm 2020 - 2021; ĐTBC học tập HK1, NH 2020 - 2021: 7,34 > 7,0 điểm.	1.200.000
218	71	Kinh tế Quốc tế	DH36KQ05	030836200092	Nguyễn Thị Lương	15/02/2002	Hộ nghèo năm 2020; Gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn về kinh tế (<i>cha đánh cá, mẹ làm nông</i>) và sống ở khu vực khó khăn (<i>xã Thạch Hải, H. Thạch Hà, Hà Tĩnh</i>). ĐTBC học tập HK1, NH 2020 - 2021: 7,91 > 7,0 điểm.	1.200.000
219	72	Luật kinh tế	DH34LK01	030734180035	Lê Thị Hợp	23/02/2000	Gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn về kinh tế và sống ở khu vực khó khăn (<i>Tuy Hòa, Phú Yên</i>); ĐTBC học tập HK1, NH 2020 - 2021: 7,77 > 7,0 điểm.	1.200.000

h

STT		KHOA	LỚP	MSSV	HỌ LÓT VÀ TÊN	NGÀY SINH	ĐỐI TƯỢNG	SỐ TIỀN (đồng)	
220	73	Luật kinh tế	DH35LK02	0307351 90012	Đỗ Thị	Ánh	17/02/2001	Gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn về kinh tế, sống ở khu vực khó khăn (xã Tân Hưng, H.Gia Lộc, Hải Dương) , mồ côi cha; ĐTBBC học tập HK1, NH 2020 - 2021: 7,63 > 7,0 điểm.	1.200.000
221	74	Luật kinh tế	DH36LK02	0307362 00067	Đoàn Thị Trà	My	04/11/2002	Hộ cận nghèo năm 2020 - 2021; ĐTBBC học tập HK1, NH 2020 - 2021: 8,76 > 7,0 điểm.	1.200.000
Tổng cộng:				334.080.000					đồng
				(Bằng chữ: Ba trăm ba mươi bốn triệu không trăm tám mươi nghìn đồng)					

Danh sách này gồm 221 sinh viên./.

TRƯỞNG PHÒNG CÔNG TÁC SINH VIÊN

Lâm Thị Kim Liên

HIỆU TRƯỞNG

Bùi Hữu Toàn



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 5 năm 2021

**DANH SÁCH SINH VIÊN HỆ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY THUỘC ĐỐI TƯỢNG TRỢ CẤP XÃ HỘI
BỔ SUNG NĂM HỌC 2019 - 2020**

(Kèm theo Quyết định số 890 /QĐ-ĐHNH ngày 20/5/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Ngân hàng Tp. Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: Đồng

STT		KHOA	LỚP	MSSV	HỌ LÓT VÀ TÊN	NGÀY SINH	ĐỐI TƯỢNG	SỐ TIỀN (đồng)
I - Đối tượng 1: Sinh viên là người dân tộc ít người hiện đang sinh sống ở vùng cao, vùng kinh tế khó khăn (thời gian sinh sống ít nhất từ 3 năm trở lên) .								
1	1	Ngân hàng	DH33NH01	0306331 71389	Lâm Thị Tuyết Nhi	07/07/1999	Dân tộc: Khomer; Hộ khẩu: Xã Đại Tâm, H.Mỹ Xuyên, Sóc Trăng.	1.680.000
2	2	Ngân hàng	DH35NH01	0301351 90060	Trần Thị Thu Cúc	01/06/2001	Dân tộc: Khomer; Hộ khẩu: Xã Trường Thọ, H.Cầu Ngang, Trà Vinh.	1.680.000
3	3	Tài chính	DH35TC06	0301351 90264	Nông Thị Liều	05/06/2001	Dân tộc: Tày; Hộ khẩu: Gia Lai.	1.680.000
4	4	Tài chính	DH35TC07	0301351 90608	Hoàng Thị Thu Trang	13/08/2001	Dân tộc: Tày; Hộ khẩu: Xã Tân Phước, H.Đồng Phú, Bình Phước.	1.680.000
5	5	Kế toán - Kiểm toán	DH35KT03	0305351 90030	Lê Thị Thùy Dung	03/10/2001	Dân tộc: Mường; Hộ khẩu: Xã Thành Hưng, H.Thạch Thành, Thanh Hoá.	1.680.000

STT		KHOA	LỚP	MSSV	HỌ LÓT VÀ TÊN	NGÀY SINH	ĐỐI TƯỢNG	SỐ TIỀN (đồng)
6	6	Kế toán - Kiểm toán	DH35KT04	0305351 90053	Hoàng Thị Nhật Hạ	09/06/2001	Dân tộc: Nùng; Hộ khẩu: Đăk Lăk.	1.680.000
7	7	Kế toán - Kiểm toán	DH35KT04	0305351 90083	Nông Thị Hồng	04/09/2001	Dân tộc: Nùng; Hộ khẩu: Đăk Lăk.	1.680.000
8	8	Kế toán - Kiểm toán	HQ7-GE09	0506071 90006	Võ Thị Hoài An	13/12/2001	Dân tộc: Chơ Ro; Hộ khẩu: Xã Trà Tân, H.Đức Linh, Bình Thuận.	1.680.000
9	9	Quản trị Kinh doanh	DH34MK02	0303341 80126	Lăng Thúy Loan	08/03/2000	Dân tộc: Nùng; Hộ khẩu: Đăk Lăk.	1.680.000
10	10	Quản trị Kinh doanh	DH34QT02	0303341 80237	Đàm Ngọc Thành	27/11/2000	Dân tộc: Tày; Hộ khẩu: Đăk Lăk.	1.680.000
11	11	Quản trị Kinh doanh	DH35QT01	0303351 90213	Lâm Hữu Phước	14/08/2001	Dân tộc: Hoa; Hộ khẩu: Sóc Trăng.	1.680.000
12	12	Quản trị Kinh doanh	DH35QT02	0303351 90002	Lư Văn Nhân	20/1/1998	Dân tộc: Chăm; Hộ khẩu: Xã Phan Hòa, H.Bắc Bình, Bình Thuận.	1.680.000
13	13	Ngoại ngữ	DH34AV03	0304341 80175	Lương Thị Tâm	01/09/2000	Dân tộc: Thái; Hộ khẩu: Đăk Lăk.	1.680.000
14	14	Ngoại ngữ	DH35AV03	0304351 90090	Đàng Nữ Hồng Khánh	21/01/2001	Dân tộc: Chăm; Hộ khẩu: Xã Phước Dân, H.Ninh Phước, Ninh Thuận.	1.680.000
15	15	Ngoại ngữ	DH35AV03	0304351 90003	Đa Ngọc Tuấn	15/09/2000	Dân tộc: Chăm; Hộ khẩu: Xã Phan Hiệp, H.Bắc Bình, Bình Thuận.	1.680.000

NH
 TH
 HỒ

h

STT		KHOA	LỚP	MSSV	HỌ LÓT VÀ TÊN	NGÀY SINH	ĐỐI TƯỢNG	SỐ TIỀN (đồng)	
16	16	Ngoại ngữ	DH35AV05	0304351 90114	Huỳnh Thị Mai	02/09/2001	Dân tộc: Chăm; Hộ khẩu: Xã Phan Hiệp, H.Bắc Bình, Bình Thuận.	1.680.000	
17	17	Kinh tế Quốc tế	DH35KQ05	0308351 90072	Hoàng Thị Hiền	09/02/2001	Dân tộc: Nùng; Hộ khẩu: Đắc Lắc.	1.680.000	
18	18	Luật kinh tế	DH34LK02	0307341 80074	Lư Thị Yến	Phi	10/01/2000	Dân tộc: Chăm; Hộ khẩu: Xã Phan Hòa, H.Bắc Bình, Bình Thuận.	1.680.000
19	19	Luật kinh tế	DH35LK02	0307351 90047	Đồng Nữ Xuân	Hoài	16/06/2001	Dân tộc: Chăm; Hộ khẩu: Xã Phước Thái, Huyện Ninh Phước, Ninh Thuận.	1.680.000
20	20	Luật kinh tế	DH35LK03	0307351 90021	Thạch Đoàn Huế	Dung	21/03/2001	Dân tộc: Khomer; Hộ khẩu: Xã Đa Lộc, H.Châu Thành, Trà Vinh.	1.680.000
II - Đối tượng 2: Sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ, không nơi nương tựa									
21	1	Kinh tế Quốc tế	DH33KQ03	0306331 70220	Vưu Quan	Khải	03/09/1999	Mồ côi cả cha lẫn mẹ	1.680.000
III - Đối tượng 4: Sinh viên có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn về kinh tế, vượt khó trong học tập									

STT		KHOA	LỚP	MSSV	HỌ LÓT VÀ TÊN	NGÀY SINH	ĐỐI TƯỢNG	SỐ TIỀN (đồng)
22	1	Ngân hàng	DH34NH03	0301341 80316	Nguyễn Thị Kim Ngân	13/08/2000	Gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn về kinh tế và sống ở khu vực khó khăn (xã Đức Chánh, H.Mộ Đức, Quảng Ngãi); ĐTBCL học tập HK1, NH 2019 - 2020: 7,98 > 7,0 điểm.	1.200.000
23	2	Kế toán - Kiểm toán	DH35KT04	0305351 90055	Lê Huỳnh Hải	08/10/2001	Hộ cận nghèo năm 2019 - 2020; ĐTBCL học tập HK1, NH 2019 - 2020: 7,02 > 7,0 điểm.	1.200.000
24	3	Quản trị Kinh doanh	DH35QT01	0303351 90223	Lê Thị Hảo	06/02/2001	Hộ nghèo năm 2019 - 2020; ĐTBCL học tập HK1, NH 2019 - 2020: 7,45 > 7,0 điểm.	1.200.000
25	4	Quản trị Kinh doanh	DH35QT02	0303351 90062	Phan Thanh Trung	21/09/2001	Gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn về kinh tế và sống ở khu vực khó khăn (xã Tân Hưng, TP. Bà Rịa, Bà Rịa - Vũng Tàu); ĐTBCL học tập HK1, NH 2019 - 2020: 8,65 > 7,0 điểm.	1.200.000
26	5	Ngoại ngữ	DH34AV03	0304341 80166	Nguyễn Thị Phương	04/02/2000	Hộ cận nghèo năm 2019 - 2020; ĐTBCL học tập HK1, NH 2019 - 2020: 7,49 > 7,0 điểm.	1.200.000

STT		KHOA	LỚP	MSSV	HỌ LÓT VÀ TÊN	NGÀY SINH	ĐỐI TƯỢNG	SỐ TIỀN (đồng)
27	6	Luật kinh tế	DH34LK01	0307341 80035	Lê Thị Hợp	23/02/2000	Gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn về kinh tế và sống ở khu vực khó khăn (Tuy Hòa, Phú Yên); ĐTBCL học tập HK1, NH 2019 - 2020: 7,1 > 7,0 điểm.	1.200.000
28	7	Luật kinh tế	DH35LK02	0307351 90012	Đỗ Thị Ánh	17/02/2001	Gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn về kinh tế, sống ở khu vực khó khăn (xã Tân Hưng, H. Gia Lộc, Hải Dương), mồ côi cha; ĐTBCL học tập HK1, NH 2019 - 2020: 7,52 > 7,0 điểm.	1.200.000
Tổng cộng:				43.680.000				đồng
				(Bằng chữ: Bốn mươi ba triệu sáu trăm tám mươi nghìn đồng)				

Danh sách này gồm 28 sinh viên./.

TRƯỞNG PHÒNG CÔNG TÁC SINH VIÊN

Lâm Thị Kim Liên

HIỆU TRƯỞNG

Bùi Hữu Toàn



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 5 năm 2021

**DANH SÁCH SINH VIÊN HỆ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY THUỘC ĐỐI TƯỢNG TRỢ CẤP XÃ HỘI
BỔ SUNG NĂM HỌC 2018 - 2019**

(Kèm theo Quyết định số 890 /QĐ-ĐHNH ngày 20/5/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Ngân hàng Tp. Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: Đồng

STT		KHOA	LỚP	MSSV	HỌ LÓT VÀ TÊN	NGÀY SINH	ĐỐI TƯỢNG	SỐ TIỀN (đồng)
I - Đối tượng 1: Sinh viên là người dân tộc ít người hiện đang sinh sống ở vùng cao, vùng kinh tế khó khăn (thời gian sinh sống ít nhất từ 3 năm trở lên) .								
1	1	Ngân hàng	DH33NH01	0306331 71389	Lâm Thị Tuyết Nhi	07/07/1999	Dân tộc: Khomer; Hộ khẩu: Xã Đại Tâm, H.Mỹ Xuyên, Sóc Trăng.	1.680.000
2	2	Quản trị kinh doanh	DH34MK02	0303341 80126	Lăng Thúy Loan	08/03/2000	Dân tộc: Nùng; Hộ khẩu: Đắc Lắc.	1.680.000
3	3	Quản trị Kinh doanh	DH34QT02	0303341 80237	Đàm Ngọc Thành	27/11/2000	Dân tộc: Tày; Hộ khẩu: Đắc Lắc.	1.680.000
4	4	Ngoại ngữ	DH34AV03	0304341 80175	Lương Thị Tâm	01/09/2000	Dân tộc: Thái; Hộ khẩu: Đắc Lắc.	1.680.000
5	5	Luật kinh tế	DH34LK02	0307341 80074	Lư Thị Yến Phi	10/01/2000	Dân tộc: Chăm; Hộ khẩu: Xã Phan Hòa, H.Bắc Bình, Bình Thuận.	1.680.000

STT	KHOA	LỚP	MSSV	HỌ LÓT VÀ TÊN	NGÀY SINH	ĐỐI TƯỢNG	SỐ TIỀN (đồng)	
II - Đối tượng 4: Sinh viên có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn về kinh tế, vượt khó trong học tập:								
6	1	Luật kinh tế	DH34LK01	0307341 80035	Lê Thị Hợp	23/02/2000	Gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn về kinh tế và sống ở khu vực khó khăn (Tuy Hòa, Phú Yên); ĐTBC học tập HK1, NH 2018 - 2019: 7,88 > 7,0 điểm.	1.200.000
Tổng cộng:				9.600.000				đồng
				(Bằng chữ: Chín triệu sáu trăm nghìn đồng)				

Danh sách này gồm 06 sinh viên./. 

TRƯỞNG PHÒNG CÔNG TÁC SINH VIÊN



Lâm Thị Kim Liên

HIỆU TRƯỞNG



Bùi Hữu Toàn



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 5 năm 2021

**DANH SÁCH SINH VIÊN HỆ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY THUỘC ĐỐI TƯỢNG TRỢ CẤP XÃ HỘI
BỔ SUNG NĂM HỌC 2017 - 2018**

(Kèm theo Quyết định số 290 /QĐ-ĐHNH ngày 20 /5/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Ngân hàng Tp. Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: Đồng

STT		KHOA	LỚP	MSSV	HỌ LÓT VÀ TÊN	NGÀY SINH	ĐỐI TƯỢNG	SỐ TIỀN (đồng)
Đối tượng 1: Sinh viên là người dân tộc ít người hiện đang sinh sống ở vùng cao, vùng kinh tế khó khăn (thời gian sinh sống ít nhất từ 3 năm trở lên) .								
1	1	Ngân hàng	DH33NH01	0306331 71389	Lâm Thị Tuyết Nhi	07/07/1999	Dân tộc: Khomer; Hộ khẩu: Xã Đại Tâm, H.Mỹ Xuyên, Sóc Trăng.	1.680.000
Tổng cộng:				1.680.000 đồng				
				(Bằng chữ: Một triệu sáu trăm tám mươi nghìn đồng)				

Danh sách này gồm 01 sinh viên./.

TRƯỞNG PHÒNG CÔNG TÁC SINH VIÊN

Lâm Thị Kim Liên

HIỆU TRƯỞNG



Bùi Hữu Toàn